

V/v: Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động SXKD Q2/2017 hợp nhất

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2017

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Chúng tôi, Công ty cổ phần LICOGI 166, địa chỉ tại Tầng 4, toà nhà văn phòng công ty 34, ngõ 164 đường Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, điện thoại 04 222 50718, fax 04 222 50716.

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định pháp luật, chúng tôi đã tiến hành lập và gửi báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2017 tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, một số chỉ tiêu kinh tế cơ bản được thống kê theo bảng dưới đây:

CHỈ TIÊU	QUÍ 2/2016	QUÍ 2/2017	CHÊNH LỆCH	GHI CHÚ
Doanh thu	50,679,788,253	11,098,025,792	-39,581,762,461	
Giá vốn	46,540,071,415	7,356,745,815	-39,183,325,600	
Lợi nhuận trước thuế	213,479,766	190,956,958	-22,522,808	
Lợi nhuận sau thuế	213,479,766	190,956,958	-22,522,808	

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 2 năm 2017 giảm so với quý 2 năm 2016 là do Doanh thu hợp nhất quý 2 năm 2017 giảm so với doanh thu quý 2 năm 2016

Công ty cổ phần LICOGI 166 xin giải trình về vấn đề này để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng!

**Nơi gửi:**

- Như kính gửi;
- Lưu Công ty

CÔNG TY CP LICOGI 166



**CÔNG TY CP LICOGI 166**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ 2 NĂM 2017**

Hà Nội, Năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2017	01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>189,010,402,863</b>	<b>144,713,035,813</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>38,644,520</b>	<b>167,437,151</b>
1. Tiền	111		38,644,520	167,437,151
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2,200,000,000</b>	<b>2,200,000,000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,200,000,000	2,200,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>102,421,077,494</b>	<b>89,341,106,101</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	78,525,267,181	61,971,009,851
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	19,367,254,476	16,640,073,985
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	4,999,234,050	11,200,700,478
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(470,678,213)	(470,678,213)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.05	<b>81,618,908,147</b>	<b>51,011,090,943</b>
1. Hàng tồn kho	141		83,640,048,725	53,032,231,521
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,021,140,578)	(2,021,140,578)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,731,772,702</b>	<b>1,993,401,618</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	375,096,044	398,400,140
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,356,676,658	1,511,573,903
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	83,427,575
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>78,776,897,862</b>	<b>84,673,740,273</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>447,407,263</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216			447,407,263
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>70,538,333,964</b>	<b>75,686,508,081</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	63,929,013,111	68,707,429,160
- Nguyên giá	222		118,339,592,546	118,301,878,001
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(54,410,579,435)	(49,594,448,841)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	6,609,320,853	6,979,078,921
- Nguyên giá	225		7,395,161,364	7,395,161,364
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(785,840,511)	(416,082,443)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.09	<b>1,035,213,000</b>	<b>1,035,213,000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,035,213,000	1,035,213,000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7,203,350,898</b>	<b>7,504,611,929</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	7,203,350,898	7,504,611,929
2. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>267,787,300,725</b>	<b>229,386,776,086</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

( Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2017	01/01/2017
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>202,739,655,748</b>	<b>165,031,620,086</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>193,730,018,447</b>	<b>156,021,982,785</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	39,254,606,008	23,329,100,218
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	49,389,638,548	48,078,912,616
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	138,215,440	12,513,823
4. Phải trả người lao động	314		2,146,818,869	4,209,896,640
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	3,009,270,523	916,486,276
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	18,730,700,594	7,172,286,578
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	74,689,352,432	65,629,263,328
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	6,279,341,993	6,279,341,993
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		92,074,040	394,181,313
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9,009,637,301</b>	<b>9,009,637,301</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		147,671,743	147,671,743
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	8,861,965,558	8,861,965,558
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>65,047,644,977</b>	<b>64,355,156,000</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>65,047,644,977</b>	<b>64,355,156,000</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		76,000,000,000	76,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		76,000,000,000	76,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,990,880,189	5,990,880,189
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(16,943,235,212)	(17,635,724,189)
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(17,635,724,189)	(18,282,538,184)
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		692,488,977	646,813,995
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>267,787,300,725</b>	<b>229,386,776,086</b>

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



Đào Lan Tuyết

Kế toán trưởng



Hà Thị Huệ



Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
LICOGI 166

Vũ Công Hưng



**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý 02 Năm 2017

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	11,098,025,792	50,679,788,253	73,979,948,222	63,291,203,014
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và CC dịch vụ	10	VI.2	11,098,025,792	50,679,788,253	73,979,948,222	63,291,203,014
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	7,356,745,815	46,540,071,415	64,478,104,460	56,836,644,197
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC dịch vụ	20		3,741,279,977	4,139,716,838	9,501,843,762	6,454,558,817
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1,089,006	1,660,942,410	1,957,035	1,714,248,106
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1,215,525,273	2,412,196,722	3,729,044,669	3,437,679,867
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,215,525,273	2,412,196,722	3,729,044,669	3,437,679,867
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	2,391,598,752	3,174,982,760	5,134,317,918	4,393,005,326
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	26		135,244,958	213,479,766	640,438,210	338,121,730
11. Thu nhập khác	31	VI.7	55,712,000	0	55,712,000	0
12. Chi phí khác	32	VI.8	0	0	3,661,233	0
13. Lợi nhuận khác	40		55,712,000	0	52,050,767	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		190,956,958	213,479,766	692,488,977	338,121,730
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		190,956,958	213,479,766	692,488,977	338,121,730

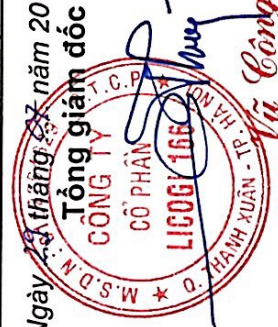
Người lập biểu



Kế toán trưởng



Ngày 22 tháng 12 năm 2017



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	692,488,977	338,121,730
2. Điều chỉnh cho các khoản		8,912,976,296	2,750,242,860
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	5,185,888,662	1,026,811,099
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,957,035)	(1,714,248,106)
- Chi phí lãi vay	06	3,729,044,669	3,437,679,867
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9,605,465,273	3,088,364,590
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(13,515,381,430)	11,933,078,311
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(30,607,817,204)	(37,008,143,164)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	29,033,481,406	15,417,781,173
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	324,565,127	133,343,682
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3,729,044,669)	(3,437,679,867)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(302,107,273)	(159,700,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(9,190,838,770)</b>	<b>(10,032,955,275)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(9,667,017,500)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	22		4,828,000,000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,957,035	61,643,038
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>1,957,035</b>	<b>(4,777,374,462)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	61,497,525,736	50,246,301,215
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(52,437,436,632)	(36,771,287,248)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>9,060,089,104</b>	<b>13,475,013,967</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>(128,792,631)</b>	<b>(1,335,315,770)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>167,437,151</b>	<b>6,275,193,299</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>38,644,520</b>	<b>4,939,877,529</b>

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



Đào Lan Tuyết

Kế toán trưởng



Hà Thị Huệ

Tổng Giám đốc



Vũ Công Hưng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017*

**A. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Licogi 16.6 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102264629 ( số cũ:0103017362) do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 05 năm 2007. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận sửa đổi sau đó với thay đổi gần nhất là lần thứ 11, ngày 4 tháng 12 năm 2014.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102264629 ngày 04/10/2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 76.000.000.000đ (Bảy mươi sáu tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 4 - Tòa nhà JSC 34 – Ngõ 164 đường Khuất Duy Tiên – quận Thanh Xuân – thành phố Hà Nội

Điện thoại: 042.250.718  
Fax: 042.250.716

**Cơ cấu tổ chức**

Công ty có 1 công ty con sau :

Công ty TNHH Một thành viên vật liệu xây dựng LICOGI 166, trong đó Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu, là công ty được thành lập tại Việt Nam theo Mã số doanh nghiệp số 3001932226 do sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 08 tháng 09 năm 2015. Công ty TNHH Một thành viên vật liệu xây dựng Licogi 166 có trụ sở đăng ký tại mỏ đá Cúp Đụn, Phường Kỳ Phương, Thị xã Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam. Hoạt động chính là khai thác đá, sỏi, cát, đất sét.

**Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh**

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102264629 ngày 04 tháng 12 năm 2015 lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác chỉ kinh doanh các ngành nghề sau: Thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí, thiết bị phòng cháy chữa cháy, lắp đặt hệ thống chống sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chỉ kinh doanh các ngành nghề sau: Thiết bị phòng cháy chữa cháy. Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị và kinh doanh bất động sản: Kinh doanh điện, nước, khí nén; vận tải hàng hoá; vận tải khách du lịch; vận tải khách theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt; vận tải khách bằng taxi; vận tải khách theo tuyến cố định. Kinh doanh vận tải bằng ô tô các loại hình sau: Dịch vụ bảo dưỡng ô tô và phụ tùng ô tô, Kinh doanh ô tô và phụ tùng ô tô. Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ (Trừ kinh doanh bất động sản). Các hoạt động dịch vụ: Cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính), dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị các sản phẩm cơ khí và kết cấu địa hình khác. Sản xuất kinh doanh vật



tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng. Gia công chế tạo kết cấu thép và các sản phẩm cơ khí. Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, các công trình điện, thông tin liên lạc, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, các công trình phòng cháy, chữa cháy, thiết bị bảo vệ, các công trình thông gió cấp nhiệt, điều hoà không khí, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, nền móng công trình.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : 12 tháng**

## **B. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Công ty áp dụng theo thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn

kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo phương pháp tỉ lệ chi phí.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**



Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*



Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các Quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>1 . Tiền và các khoản tương đương tiền</b>				
Tiền mặt tại quỹ	14,974,165	-	73,001,665	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23,670,355	-	94,435,486	-
<b>Cộng</b>	<b>38,644,520</b>	<b>-</b>	<b>167,437,151</b>	<b>-</b>
<b>2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>				
Phải thu khách hàng	44,621,652,491	-	18,016,556,050	-
- Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	4,073,860,225	-	8,572,930,272	-
- Công ty CP Vinaconex 25 - CN Đà Nẵng	803,124,092	-	2,918,463,292	-
- Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng	2,531,242,615	-	2,408,675,508	-
- Công ty CP Ngôi nhà mới	34,731,887,537	-	-	-
- Các khách hàng khác	2,481,538,022	-	4,116,486,978	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	33,903,614,690	-	43,954,453,801	-
<b>Cộng</b>	<b>78,525,267,181</b>	<b>-</b>	<b>61,971,009,851</b>	<b>-</b>
<b>3 . Trả trước người bán ngắn hạn</b>				
Trả trước cho người bán	19,367,254,476	-	16,640,073,985	-
- Công ty TNHH Sao thỏ Hà Tĩnh	6,326,132,884	-	7,052,132,884	-
- Cty CP Cơ khí Hải Thanh	3,058,775,000	-	3,592,775,000	-
- Cty TNHH Trường Thịnh Phát	5,664,471,243	-	2,981,927,360	-
- Trả trước cho người bán khác	4,317,875,349	-	3,013,238,741	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>19,367,254,476</b>	<b>-</b>	<b>16,640,073,985</b>	<b>-</b>
<b>4 . Phải thu ngắn hạn khác</b>				
Phải thu khác	1,169,381,571	-	1,323,180,878	-
Tạm ứng	3,382,445,216	-	8,377,519,600	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	447,407,263	-	1,500,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>4,999,234,050</b>	<b>-</b>	<b>11,200,700,478</b>	<b>-</b>
<b>5 . Hàng tồn kho</b>				
Nguyên liệu, vật liệu	1,155,594,941	-	1,506,548,538	-
Công cụ, dụng cụ	90,516,178	-	109,022,319	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	69,009,098,885	-	45,839,749,909	-
Thành phẩm	13,384,838,721	(2,021,140,578)	5,576,910,755	(2,021,140,578)
<b>Cộng</b>	<b>83,640,048,725</b>	<b>(2,021,140,578)</b>	<b>53,032,231,521</b>	<b>(2,021,140,578)</b>



**Chi tiết (\*)**

Công trình xây lắp dở dang	30/06/2017	01/01/2017
<i>Hạ Long - Vân Đồn</i>	38,157,170,301	21,034,360,936
<i>Quốc lộ 38</i>	1,866,615,173	14,694,163,961
<i>Bê tông đĩnh đập - Bàn Chát</i>	3,871,872,313	3,871,872,319
<i>Kè Bảo vệ sông Hậu</i>	2,446,199,025	2,446,199,025
<i>Quốc lộ 1A - Quảng Trị</i>		312,339,566
<i>Cống hợp Long Biên</i>	17,989,393,601	13,300,000
<i>Bắc Giang Lạng Sơn</i>	31,538,333	
<i>Khai thác khoáng sản Kỳ Anh Hà Tĩnh</i>	4,646,310,139	3,467,514,102
<b>Tổng cộng</b>	<b>69,009,098,885</b>	<b>45,839,749,909</b>

**6 . Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2017	01/01/2017
<b>a, Ngắn hạn</b>	<b>375,096,044</b>	<b>398,400,140</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	308,835,772	191,837,797
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	66,260,272	65,250,000
Khác		141,312,343
<b>b, Dài hạn</b>	<b>7,203,350,898</b>	<b>7,504,611,929</b>
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản và tài sản mỏ khác	6,990,639,118	7,255,738,425
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	212,711,780	121,500,000
Khác		127,373,504
<b>Cộng</b>	<b>7,578,446,942</b>	<b>7,903,012,069</b>

**7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ	28,554,256,647	74,864,891,793	14,833,829,561	48,900,000	118,301,878,001
Số tăng trong kỳ	-	-	-	37,714,545	37,714,545
<i>Mua trong kỳ</i>	-	-	-	37,714,545	37,714,545
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	28,554,256,647	74,864,891,793	14,833,829,561	86,614,545	118,339,592,546
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	2,549,563,365	36,866,944,438	10,136,063,323	41,877,715	49,594,448,841
Số tăng trong kỳ	1,011,072,417	3,277,390,195	523,574,000	4,093,982	4,816,130,594
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	1,011,072,417	3,277,390,195	523,574,000	4,093,982	4,816,130,594
Số giảm trong kỳ	-	0	0	-	0
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	0
Số dư cuối kỳ	3,560,635,782	40,144,334,633	10,659,637,323	45,971,697	54,410,579,435
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	26,004,693,282	37,997,947,355	4,697,766,238	7,022,285	68,707,429,160
Tại ngày cuối kỳ	24,993,620,865	34,720,557,160	4,174,192,238	40,642,848	63,929,013,111

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 30/06/2017 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

32,984,964,598



## 8 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng		
	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	7,395,161,364		7,395,161,364
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7,395,161,364	0	7,395,161,364
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	416,082,443		416,082,443
Số tăng trong kỳ	369,758,068	0	369,758,068
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	369,758,068		369,758,068
Số giảm trong kỳ	-	0	0
Số cuối kỳ	785,840,511	0	785,840,511
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	6,979,078,921	0	6,979,078,921
Tại ngày cuối kỳ	6,609,320,853	0	6,609,320,853

## 9 . Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,035,213,000	1,035,213,000
- <i>Quyền sử dụng đất tại Nhơn Trạch - Đồng Nai</i>	1,035,213,000	1,035,213,000
<b>Cộng</b>	<b>1,035,213,000</b>	<b>1,035,213,000</b>

## 10 . Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	39,254,606,008	39,254,606,008	23,329,100,218	23,329,100,218
- <i>Cty CP Xây Lắp Thủy sản Việt Nam - CN Đà Nẵng</i>	816,931,000	816,931,000	3,447,931,000	3,447,931,000
- <i>Công ty cổ phần JITTA</i>	2,417,367,500	2,417,367,500	2,149,281,750	2,149,281,750
- <i>Công ty TNHH MTV XD và VT Sơn Hà</i>	1,487,326,241	1,487,326,241	1,720,176,731	1,720,176,731
- <i>Công ty CP XD và TM Đại Thành</i>	267,792,613	267,792,613	202,215,117	202,215,117
- <i>Công ty TNHH SM TM Xây dựng TPA</i>	3,281,522,500	3,281,522,500		0
- <i>Công ty TNHH Nền móng xây dựng Nam Việt Loi</i>	4,471,527,698	4,471,527,698		0
- <i>Phải trả người bán ngắn hạn khác</i>	26,512,138,456	26,512,138,456	15,809,495,620	15,809,495,620
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>39,254,606,008</b>	<b>39,254,606,008</b>	<b>23,329,100,218</b>	<b>23,329,100,218</b>

## 11 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	49,389,638,548	48,078,912,616
- <i>Ban điều hành tổng thầu bán chất</i>	16,380,246	16,380,246
- <i>Công ty CP BOT Biên Cương</i>	49,373,258,302	48,062,532,370
<b>Cộng</b>	<b>49,389,638,548</b>	<b>48,078,912,616</b>

**12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2017
Thuế giá trị gia tăng	0	6,682,452,460	6,674,161,317	8,291,143
Thuế thu nhập cá nhân	11,431,933	117,410,474		128,842,407
Các loại thuế khác	1,081,890			1,081,890
<b>Cộng</b>	<b>12,513,823</b>	<b>6,799,862,934</b>	<b>6,674,161,317</b>	<b>138,215,440</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**13 . Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2017	01/01/2017
Chi phí lãi vay trích trước		114,656,590
Chi phí phải trả khác	3,009,270,523	801,829,686
<b>Cộng</b>	<b>3,009,270,523</b>	<b>916,486,276</b>

**14 . Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2017	01/01/2017
- Kinh phí công đoàn	386,899,314	375,892,574
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	652,860,244	691,333,013
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	11,206,552,857	5,276,813,925
+ Phải trả về cổ tức	38,158,600	38,158,600
+ Ứng trước từ Công ty CP Licogi 16	3,700,000,000	3,700,000,000
+ Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	85,874,520	355,874,520
+ Công ty CP Tập đoàn ĐT XD Cầu đường Sài Gòn	6,185,000,000	
+ Phải trả phải nộp khác	1,197,519,737	1,182,780,805
- Tạm ứng dư Có	6,483,288,179	819,379,893
- Phải thu khác dư Có	1,100,000	8,867,173
<b>Cộng</b>	<b>18,730,700,594</b>	<b>7,172,286,578</b>



15 . Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	1/1/2017
<b>15.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>74,689,352,432</b>	<b>61,497,525,736</b>	<b>52,437,436,632</b>	<b>65,629,263,328</b>
a, Vay ngắn hạn	71,980,083,154	61,497,525,736	49,409,708,577	59,892,265,995
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (1)</i>	<i>71,980,083,154</i>	<i>61,497,525,736</i>	<i>49,409,708,577</i>	<i>59,892,265,995</i>
b, Vay dài hạn đến hạn trả	1,443,875,000	-	2,123,875,000	3,567,750,000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (2)</i>	<i>1,371,875,000</i>	<i>-</i>	<i>2,051,875,000</i>	<i>3,423,750,000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hà Nội</i>	<i>72,000,000</i>	<i>-</i>	<i>72,000,000</i>	<i>144,000,000</i>
c, Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	1,265,394,278	-	903,853,055	2,169,247,333
<i>Công ty TNHH cho thuê tài chính QT Chailease - CN Hà Nội (3)</i>	<i>1,265,394,278</i>	<i>-</i>	<i>903,853,055</i>	<i>2,169,247,333</i>
<b>15.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>8,861,965,558</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8,861,965,558</b>
a, Vay dài hạn	5,924,750,000	-	-	5,924,750,000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (2)</i>	<i>5,768,750,000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>5,768,750,000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hà Nội</i>	<i>156,000,000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>156,000,000</i>
b, Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	2,937,215,558	-	-	2,937,215,558
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (3)</i>	<i>2,937,215,558</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2,937,215,558</i>
<b>15.3 Số có khả năng trả nợ</b>	<b>83,551,317,990</b>			<b>74,491,228,886</b>
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	74,689,352,432	-	-	65,629,263,328
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	8,861,965,558	-	-	8,861,965,558

**Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính:**

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2017/1672957/HĐTD ngày 15/06/2017. Hạn mức tín dụng: 180.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017. Lãi suất vay: theo từng khế ước nhận nợ.

(2) Khoản vay theo hợp đồng vay trung hạn số 02/1672957/2015/HĐTDTH ngày 29/12/2015 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Hạn mức tín dụng 8.725.000.000đ. Mục đích vay: thanh toán tiền đầu tư Dự án: "Đầu tư máy công trình và phương tiện vận tải bao gồm 4 ô tô tải 3 chôn, 1 máy đào bánh lốp, 4 máy lu rung. Thời hạn vay 48 tháng, áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, lãi phạt quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo là: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án.

(3) Công ty thuê máy móc thi công xây dựng theo các hợp đồng thuê tài chính ký với Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Chailease ngày 14/03/2016 và ngày 13/06/2016.

16 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	30/06/2017	01/01/2017
- Dự phòng bảo hành công trình xây lắp	6,279,341,993	6,279,341,993
<b>Cộng</b>	<b>6,279,341,993</b>	<b>6,279,341,993</b>

## 17 . Vốn chủ sở hữu

## 17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư 01/01/2016	76,000,000,000	7,616,480,409	9,163,236,123	(29,071,374,527)	63,708,342,005
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	11,126,958,073	11,126,958,073
Lãi trong kỳ	-	-	-	338,121,730	338,121,730
Tăng khác	-	-	-	10,788,836,343	10,788,836,343
Giảm vốn trong kỳ	-	(7,616,480,409)	(3,172,355,934)	-	(10,788,836,343)
<i>Sử dụng thặng dư vốn cổ phần và quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ</i>	-	(7,616,480,409)	(3,172,355,934)	-	(10,788,836,343)
Số dư 30/06/2016	76,000,000,000	0	5,990,880,189	(17,944,416,454)	64,046,463,735
Số dư 01/01/2017	76,000,000,000	-	5,990,880,189	(17,635,724,189)	64,355,156,000
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	692,488,977	692,488,977
Lãi trong kỳ	-	-	-	692,488,977	692,488,977
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2017	76,000,000,000	0	5,990,880,189	-16,943,235,212	65,047,644,977

## 17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2017	01/01/2017
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Cổ đông khác	76,000,000,000	76,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>76,000,000,000</b>	<b>76,000,000,000</b>

## 17.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	76,000,000,000	76,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	76,000,000,000	76,000,000,000

## 17.4. Cổ phiếu

	6/30/2017	1/1/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,600,000	7,600,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	7,600,000	7,600,000
- Cổ phiếu phổ thông	7,600,000	7,600,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,600,000	7,600,000
- Cổ phiếu phổ thông	7,600,000	7,600,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000



## 17.5. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

6/30/2017

5,990,880,189

1/1/2017

5,990,880,189

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
<b>1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	72,827,631,046	53,257,089,034
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,066,165,449	26,845,454
- Doanh thu bán hàng	86,151,727	7,791,675,548
<b>Cộng</b>	<b>73,979,948,222</b>	<b>61,075,610,036</b>
<b>2 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	72,827,631,046	53,257,089,034
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư	1,066,165,449	26,845,454
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	86,151,727	7,791,675,548
<b>Cộng</b>	<b>73,979,948,222</b>	<b>61,075,610,036</b>
<b>3 . Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	64,148,040,127	45,279,291,258
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	127,486,607	26,845,454
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	202,577,726	8,216,227,173
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		1,098,687,334
<b>Cộng</b>	<b>64,478,104,460</b>	<b>54,621,051,219</b>
<b>4 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,957,035	107,559,705
- Lãi bán hàng trả chậm		1,606,688,401
<b>Cộng</b>	<b>1,957,035</b>	<b>1,714,248,106</b>
<b>5 . Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	3,729,044,669	3,437,679,867
<b>Cộng</b>	<b>3,729,044,669</b>	<b>3,437,679,867</b>
<b>6 . Thu nhập khác</b>		
- Các khoản khác	55,712,000	
<b>Cộng</b>	<b>55,712,000</b>	<b>0</b>
<b>7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5,134,317,918	4,393,005,326
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5,134,317,918	4,393,005,326
<b>8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
a. Lợi nhuận trước thuế	692,488,977	338,121,730
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế		
- Các khoản điều chỉnh tăng		-
- Các khoản điều chỉnh giảm	692,488,977	338,121,730
+ Bù lỗ năm trước	692,488,977	338,121,730
c. Thu nhập tính thuế TNDN (a)+(b)	0	0
d. Thuế TNDN ={(c1)*22% + (c2)*20%}	0	0

Người lập biểu



Đào Lan Tuyết

Kế toán trưởng



Hà Thị Huệ

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2017

Tổng Giám đốc



Vũ Công Hưng